

CTCP Vietourist Holdings

Ngày 30/06/2025	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	-	31.9%

DT thuần Q2/25
62.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.8 300%
YoY: ▲ 14.5 30.2%

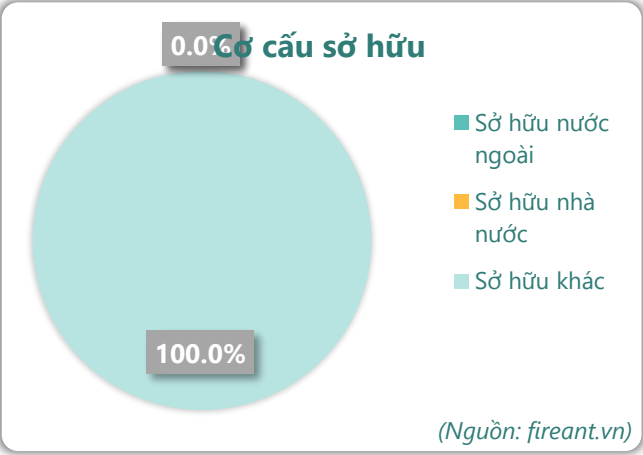
LN thuần Q2/25
3.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 428%
YoY: ▲ 1.37 58.7%

LN sau thuế Q2/25
1.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.83 151%
YoY: ▲ 0.77 126%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.6%
YoY: +/-▼ 7.0%

ROE (TTM) Q2/25
-2.4%
YoY: +/-▲ 0.4%

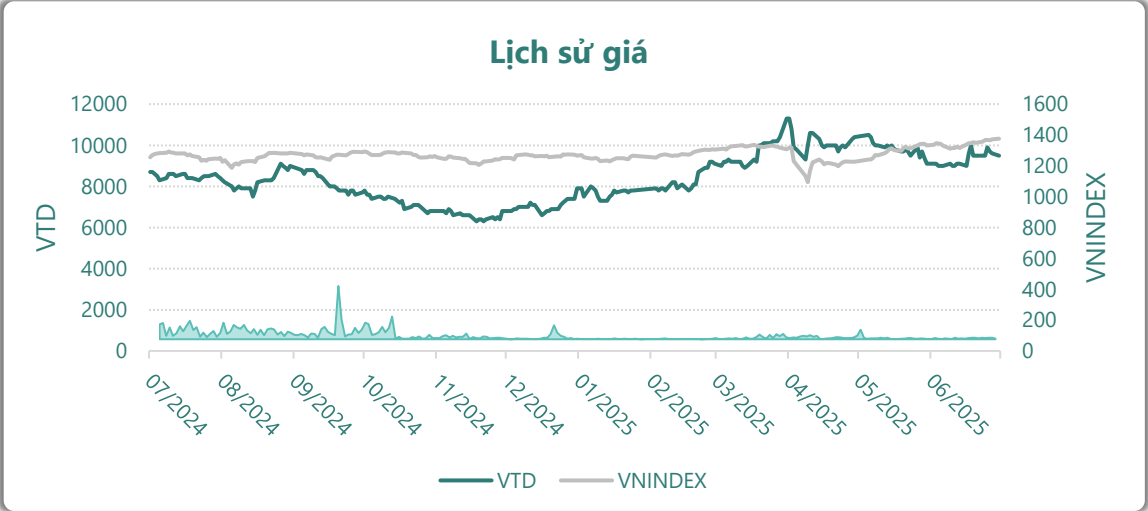
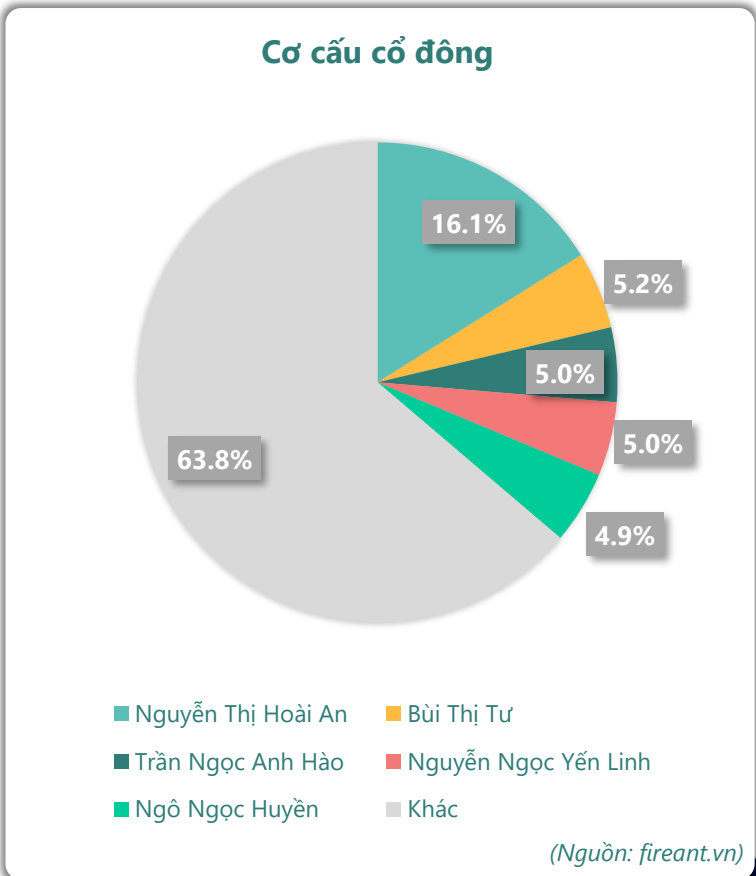
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	228
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	379,415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.72
EPS	-207
P/E	-45.8



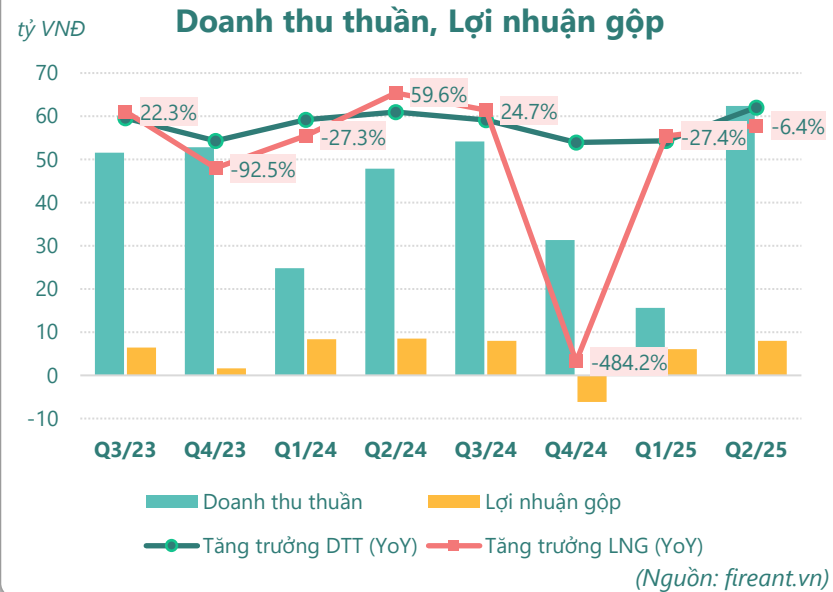
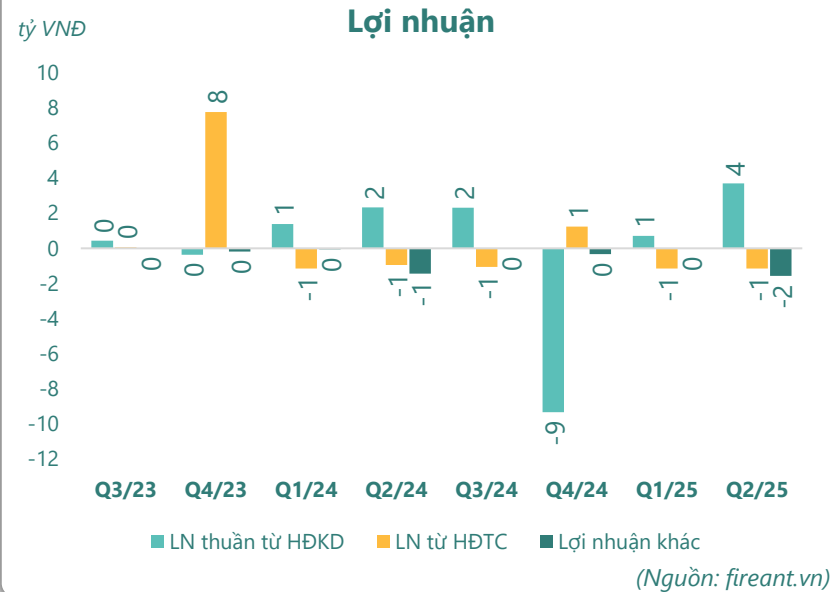
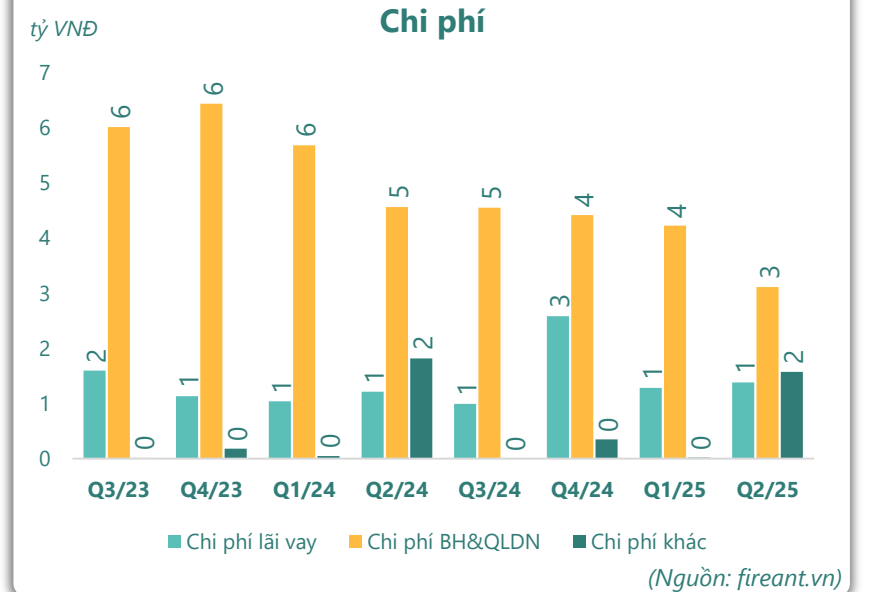
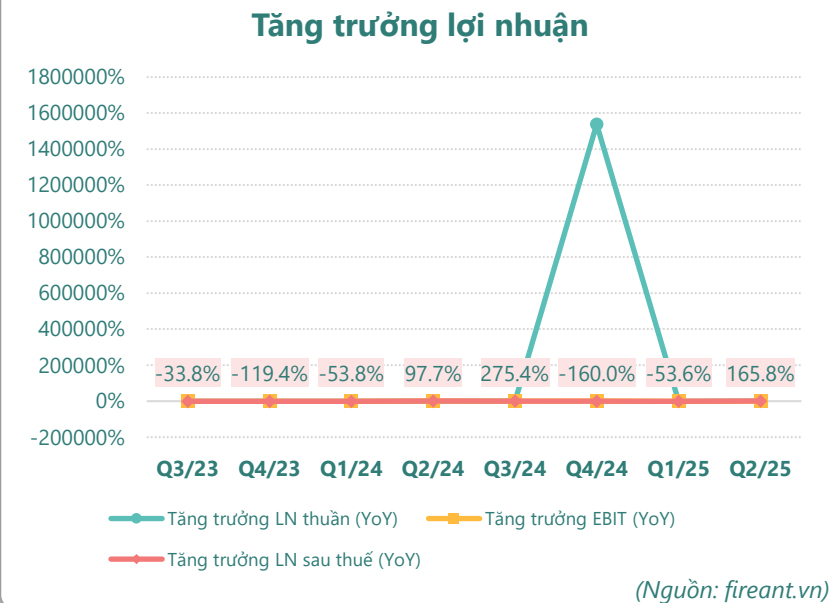
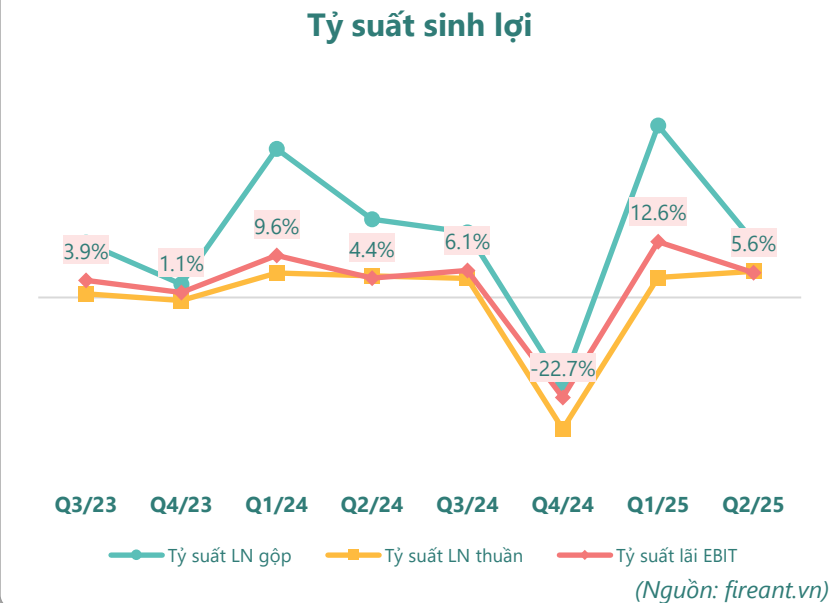
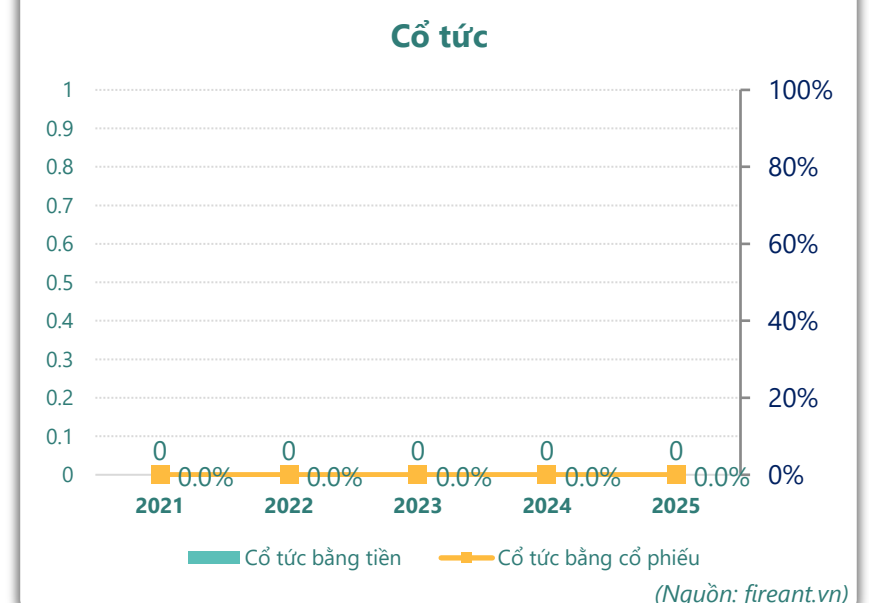
DT thuần 6T 2025
78.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30 7.2%

LN thuần 6T 2025
4.40
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.68 18.4%

LN sau thuế 6T 2025
1.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.27 16.7%



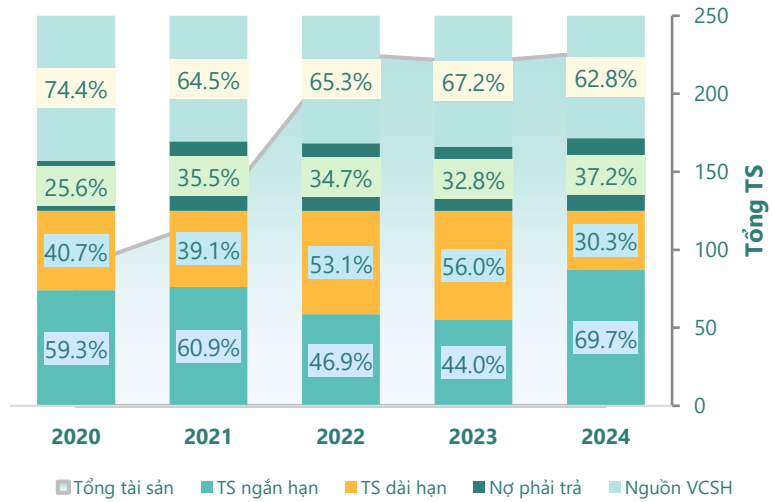
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

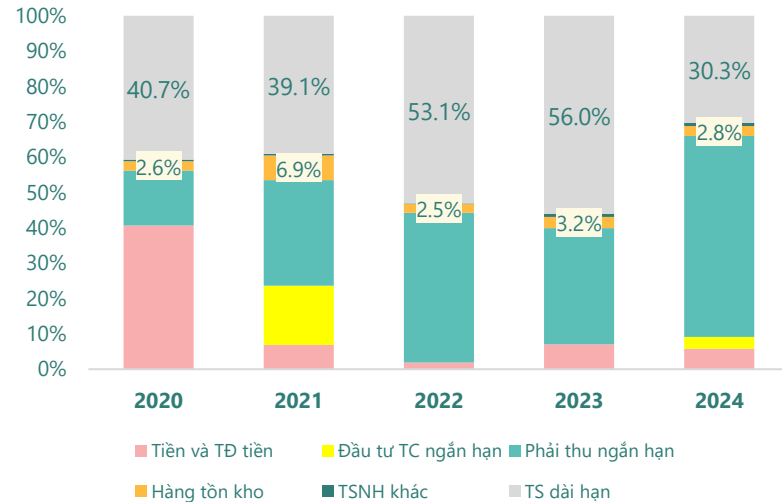
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

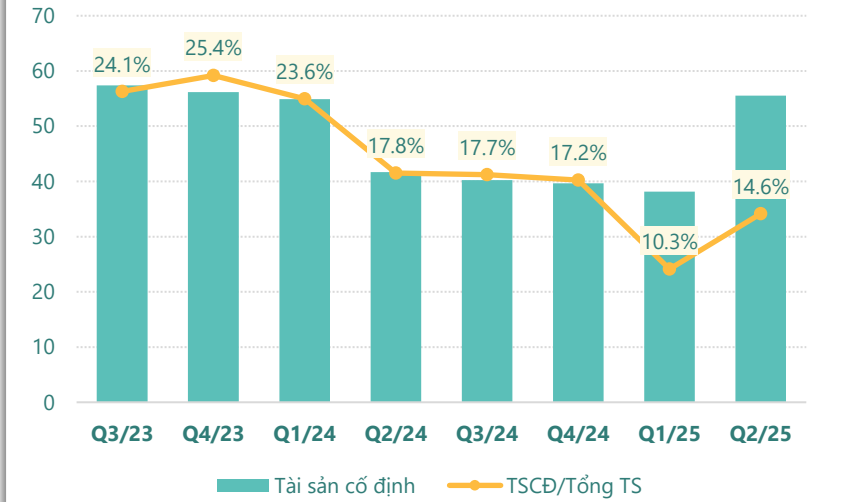
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

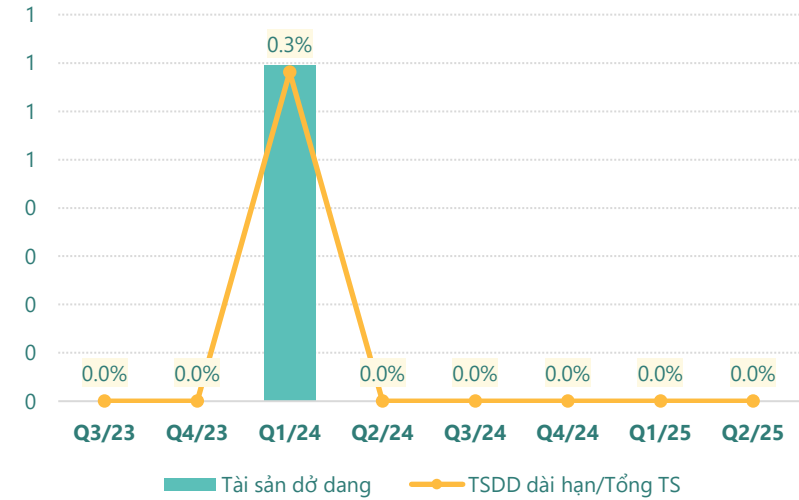
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

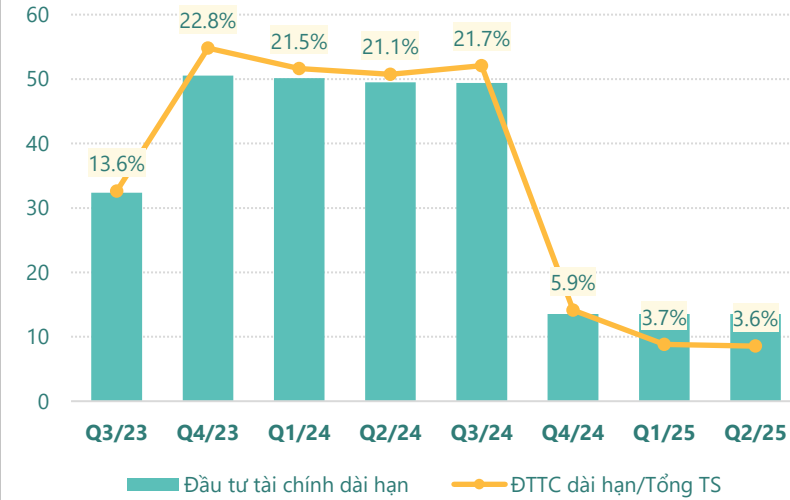
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

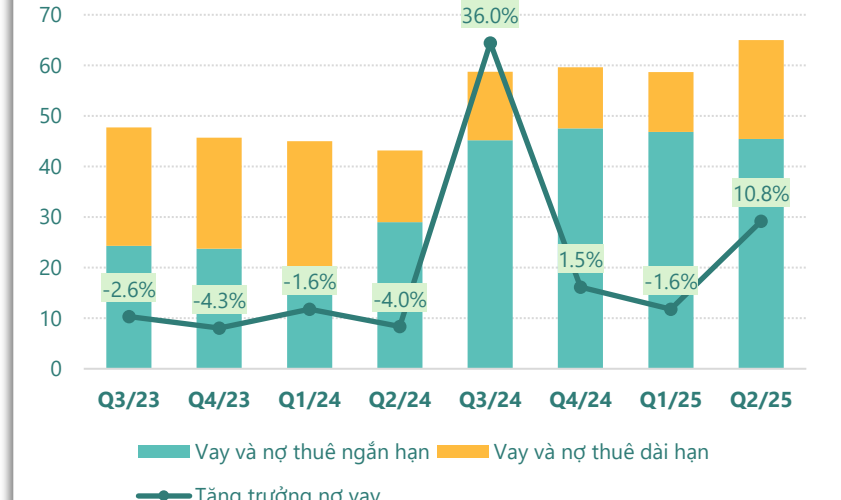
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

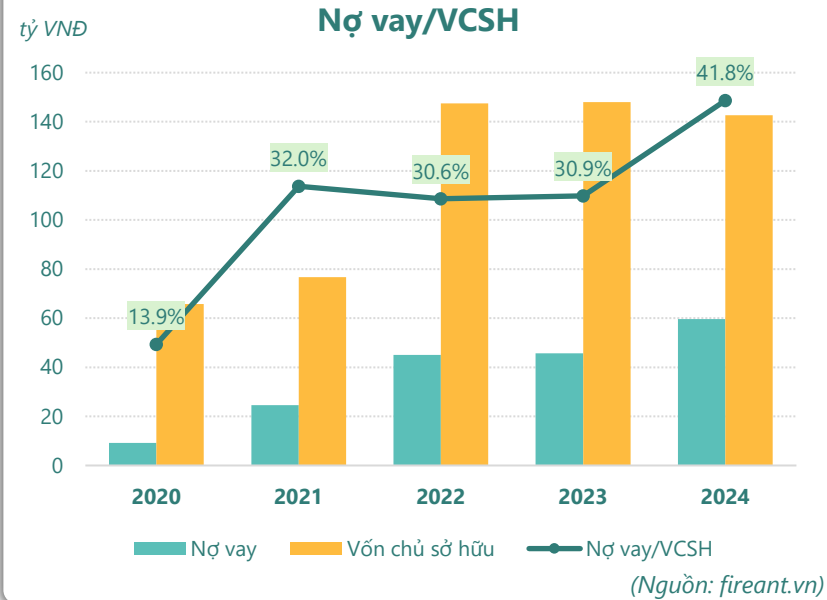
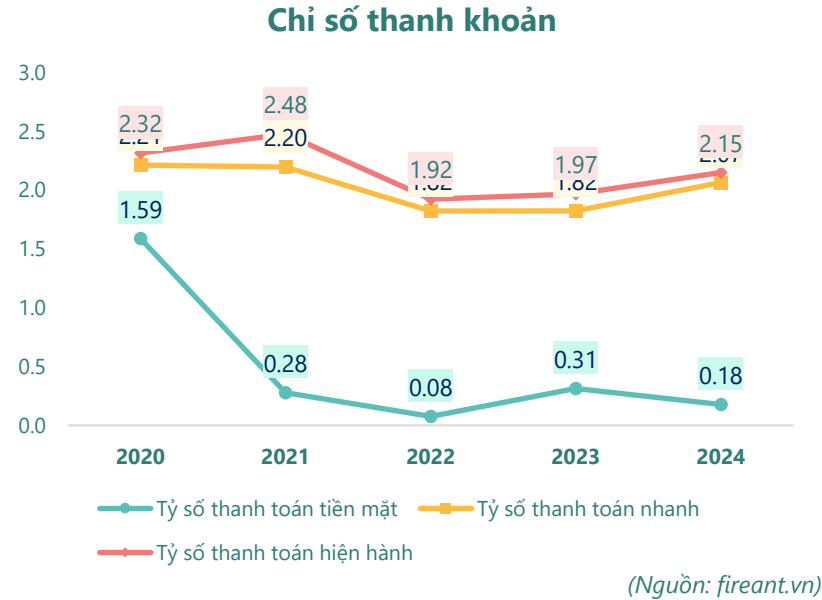
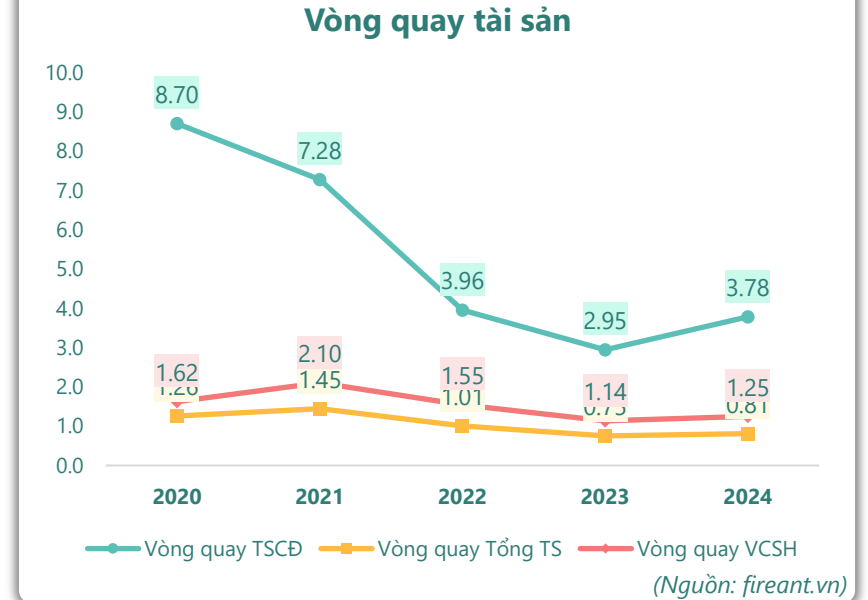
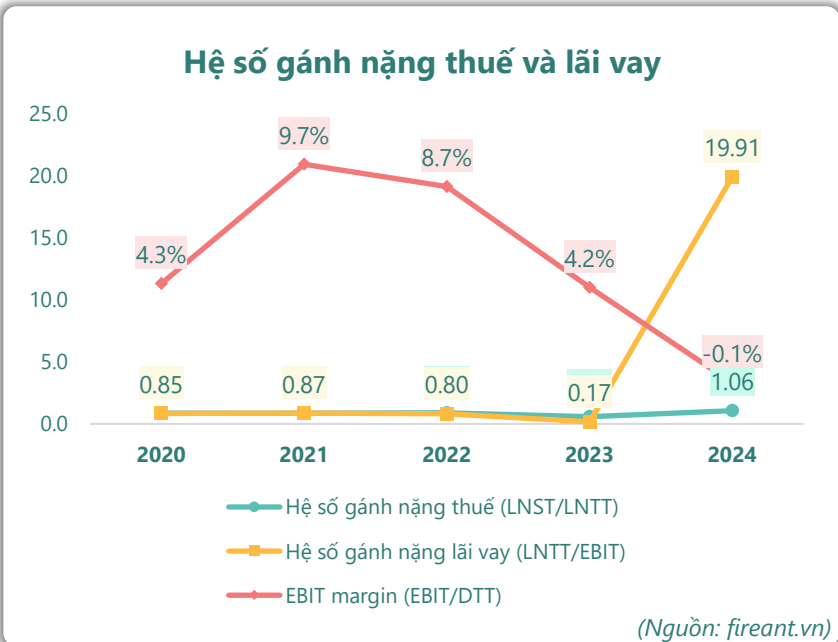
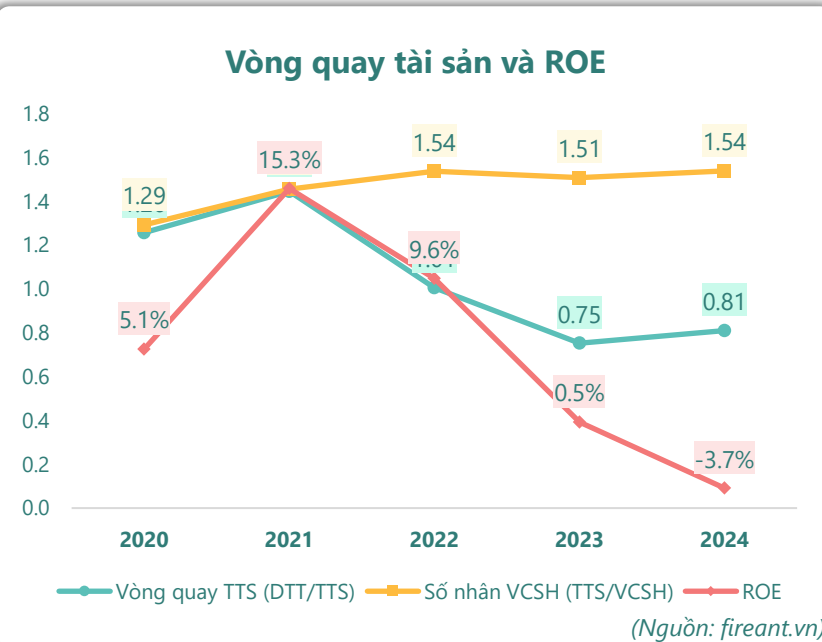
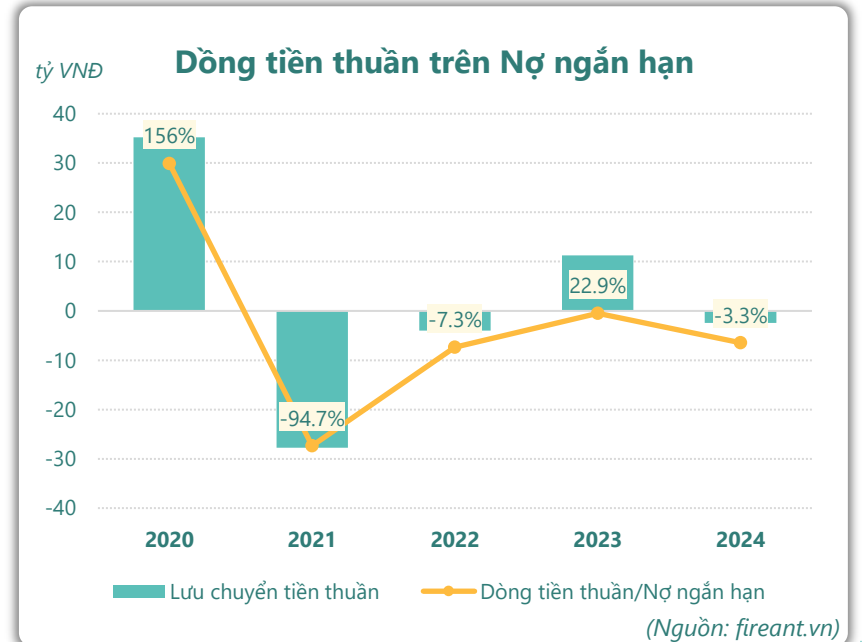
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	62.4	47.9	30.2%	78.0	72.7	7.2%
Giá vốn hàng bán	54.4	39.4	38.1%	63.9	55.8	14.5%
Lợi nhuận gộp	7.96	8.51	-6.4%	14.0	16.9	-16.8%
Doanh thu HĐTC	0.25	0.12	107%	0.39	0.16	140%
Chi phí TC	1.39	1.07	30.3%	2.68	2.26	18.7%
Chi phí lãi vay	1.39	1.22	13.6%	2.67	2.26	18.5%
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.66	99.7%	0.00	-0.81	99.7%
Chi phí bán hàng	0.88	1.30	-32.5%	2.24	3.40	-34.2%
Chi phí QLDN	2.24	3.27	-31.5%	5.11	6.86	-25.5%
LN thuần từ HĐKD	3.70	2.33	58.7%	4.40	3.72	18.4%
Lợi nhuận khác	-1.58	-1.44	-9.5%	-1.59	-1.49	-7.2%
LN trước thuế	2.12	0.89	138%	2.81	2.23	26.0%
Lợi nhuận sau thuế	1.38	0.61	126%	1.92	1.65	16.7%
LNST của CĐ cty mẹ	1.38	0.61	126%	1.92	1.65	16.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.37	-21.0	-15.4	-3.49	-122	-2.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.89	21.7	5.55	1.00	6.66	-3.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.33	-2.50	14.8	4.89	118	6.52
Tiền đầu kỳ	15.5	7.61	5.89	10.7	13.1	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	-7.86	-1.73	4.86	2.40	1.73	1.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.61	5.89	10.7	13.2	14.8	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	380	227	67.2%
Tài sản ngắn hạn	308	158	94.3%
Tiền và tương đương tiền	13.3	13.1	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	7.70	-48.1%
Phải thu ngắn hạn	261	129	102%
Hàng tồn kho	28.2	6.27	349%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	2.06	-41.4%
Tài sản dài hạn	72.1	68.9	4.7%
Phải thu dài hạn	1.80	14.0	-87.1%
Tài sản cố định	55.5	39.6	40.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.28	1.72	-25.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	84.5	36.6%
Nợ ngắn hạn	95.8	73.6	30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.4	48.7	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	17.8	24.0%
Nợ dài hạn	19.6	10.9	79.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.6	10.9	79.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	264	143	85.3%
Vốn chủ sở hữu	264	143	85.3%
Vốn điều lệ	240	120	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

